

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2025/DS-PT
Ngày 15 - 4 - 2025
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Anh Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc:** Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2024/TLPT-DS ngày 24/12/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Hồng P, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn P1, xã Q1, huyện X, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Anh Vũ Duy Tr, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Y1, xã T1, huyện M1, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2024), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Ông Bùi Quốc H - Luật sư thuộc Công ty Luật Z, đoàn Luật sư tỉnh Vinh Phúc, vắng mặt;

Địa chỉ: Số 68 đường N1, phường L2, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc.

2. **Bị đơn:** Ông Bùi Văn C, sinh năm 1970 và bà Lê Thị L, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Thôn Ch, xã Th, huyện V, tỉnh Vinh Phúc, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1978; địa chỉ: phường Đ1, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2024), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ - Luật sư thuộc Công ty Luật W, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn C - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2024, những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Hồng P và vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Lê Thị L có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau nhiều năm. Vợ chồng ông C làm nghề kinh doanh, buôn bán thức ăn chăn nuôi, ông P làm nghề lái xe tải nên thường xuyên vận chuyển hàng hóa cho vợ chồng ông bà Cảnh, Liệu. Quá trình kinh doanh, do thiếu vốn nên vợ chồng ông bà C, L nhiều lần vay tiền của ông P; do là chỗ thân quen nên ông P đã nhiều lần cho vay tiền, những lần vay đều xác lập bằng giấy vay nợ, có chữ ký của cả hai vợ chồng ông C bà L; các bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/01 tháng; việc cho vay nợ không xác định thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận là khi nào ông P cần thì vợ chồng ông bà C, L sẽ trả. Cụ thể:

Ngày 30/04/2013, ông P cho vợ chồng ông C, bà L vay số tiền 400.000.000 đồng.

Ngày 15/06/2013, ông P cho vợ chồng ông C, bà L vay số tiền 100.000.000 đồng

Ngày 20/08/2013 ông P cho vợ chồng ông C, bà L vay số tiền 500.000.000 đồng

Ngày 20/10/2013 ông P cho vợ chồng ông C, bà L vay số tiền 160.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay là 1.160.000.000 đồng.

Quá trình vay tiền, ngày 06/01/2018 vợ chồng ông bà C, L đã trả cho ông P số tiền gốc của khoản vay 160.000.000 đồng. Còn lại 1.000.000.000 đồng đến nay vẫn chưa thanh toán. Số tiền lãi của các khoản vay ông bà C, L đã trả đến đầu năm 2014. Ngày 12/02/2014 giữa hai bên làm văn bản chốt số liệu trả tiền lãi, và từ đó đến nay ông bà C, L không trả thêm khoản tiền lãi nào nữa. Sau đó, ông P đã nhiều lần đôn đốc nhưng ông bà C, L không thanh toán thêm khoản tiền nào nữa.

Nhận thấy, việc ông C, bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ theo cam kết nhận nợ là hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, ông P đề nghị Tòa án nhân dân huyện V: Buộc ông Bùi Đức Cảnh và vợ là bà Lê Thị L phải liên đới trả nợ cho ông P những khoản tiền như sau:

- Tiền nợ gốc: 1.000.000.000 đồng.
- Tiền lãi 1,5%/tháng, tính từ ngày 12/02/2014 đến hết ngày 12/8/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 126 tháng. $1,5\% \times 1.000.000.000 \text{ đồng} \times 126 \text{ tháng} = 1.890.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với tiền lãi của khoản vay 160.000.000 đồng, từ ngày 12/02/2014 đến ngày 06/01/2018, ông P không yêu cầu phải trả, không đề nghị giải quyết.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là: 2.890.000.000 đồng.

- Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định.

Bị đơn là bà Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản lời khai ngày 23/02/2024 trình bày:

Bà là vợ của ông C. Do khó khăn về làm ăn kinh tế nên ông C đã đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về địa phương. Ông Trần Hồng P không có mối quan hệ gia đình, họ hàng gì với vợ chồng bà mà chỉ là chỗ quen biết trong làm ăn. Đối với việc ông C có quan hệ làm ăn, vay nợ gì với ông P thì bà không biết cụ thể. Khoảng năm 2013, chồng bà có vay tiền của ông P và chồng bà có yêu cầu bà phải ký vào giấy vay nợ của ông P như chồng bà nói là cho đúng thủ tục. Bà đồng ý ký vào các giấy vay đã được chồng bà ký trước đó. Tại thời điểm bà ký giấy chỉ có 03 người là vợ chồng bà và ông P. Bà xác định giấy nhận nợ ngày 30/4/2013, ngày 15/6/2013, ngày 20/8/2013 và ngày 20/10/2013 là toàn bộ chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà.

Về quá trình trả nợ, vào ngày 06/01/2018, ông P có thuê anh Phạm Văn Hải đến gia đình bà để thu nợ. Tại buổi trên, bà trả được cho ông P số tiền là 160.000.000đ của số nợ từ ngày 02/01/2013. Bà xác nhận trong giấy vay trên chỉ thể hiện số nợ của ba lần vay là 660.000.000đ. Vợ chồng đã trả cho ông P được 160.000.000đ, còn nợ 500.000.000đ

Nay ông Trần Hồng P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà phải liên đới trả nợ khoản tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/01 tháng từ ngày 12/02/2014 đến nay. Bà không đồng ý với số nợ như ông P yêu cầu vì thực tế theo ba giấy vay, vợ chồng có nhận nợ của ông P số tiền là 660.000.000đ, đã trả xong 160.000.000đ, còn nợ 500.000.000đ. Bà xác định đến nay vợ chồng còn nợ rất nhiều người, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, nên không có khả năng trả được khoản nợ của ông P.

Bị đơn là ông Bùi Văn C: Vắng mặt tại phiên tòa và tất cả các buổi làm việc, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, các quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, ông C trực tiếp gặp vợ là bà L và được thông báo về việc Tòa án giải quyết việc ông P đòi nợ, nhưng ông C cũng không có ý kiến gì trình bày. Do vậy, HĐXX căn cứ lời trình bày của các đương sự khác trong vụ án và các tài liệu chứng cứ thu thập được để giải

quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án số 39/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 280; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 357 Bộ luật dân sự. Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng P về việc yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Buộc ông Bùi Văn C và bà Lê Thị L phải liên đới trả cho ông Trần Hồng P: số tiền gốc là 1.000.000.000đ; số tiền lãi là 1.890.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.890.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, và ông P có yêu cầu thi hành án, nếu vợ chồng ông C, bà L không thanh toán đủ số tiền theo quyết định nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, ông Bùi Văn C có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng P, xác nhận vợ chồng ông còn nợ ông P số tiền là 500.000.000 đồng và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P về lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng P, buộc ông Bùi Văn C và bà Lê Thị L phải liên đới trả cho ông P số tiền gốc là 500.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án

trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn C làm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Bùi Văn C đề nghị bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng P, xác nhận vợ chồng ông còn nợ ông P số tiền là 500.000.000 đồng và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P về lãi suất, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có mối quan hệ quen biết và nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền. Các bên chỉ không thống nhất về số lần vay tiền và tổng số tiền vay. Nguyên đơn ông Trần Hồng P cho rằng từ ngày 15/6/2013 đến ngày 20/10/2013, ông C và bà L có vay tiền ông 4 lần với tổng số tiền vay là 1.160.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng. Ngày 12/02/2014 giữa hai bên đã làm văn bản chốt số liệu tiền lãi, từ đó đến nay ông C, bà L không trả thêm khoản tiền lãi nào cho ông P. Ngày 06/01/2018 ông C, bà L trả cho ông P 160.000.000 đồng tiền gốc. Hiện nay ông C, bà L còn nợ ông P là 1.000.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi từ 12/02/2014 đến nay.

Phía bị đơn ông C, bà L xác nhận có vay nợ của ông P với thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Tuy nhiên chỉ vay 3 lần với tổng số tiền là 660.000.000 đồng, ông bà đã trả cho ông P 160.000.000 đồng và nhiều lần tiền lãi. Hiện nay vợ chồng ông chỉ còn nợ ông P 500.000.000 đồng.

Ông C không tham gia giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nên không có lời khai, tuy nhiên căn cứ lời khai của bà L đã khẳng định các chữ ký của vợ chồng bà trong các trang giấy của cuốn sổ nhận nợ của ông P là chính xác. Bà không có ý kiến gì về chữ ký của vợ chồng bà. Ông P cũng khẳng định ông C, bà L trực tiếp ký vào cuốn sổ nhận nợ. Do đó, đây là hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa bên cho vay là ông P, bên vay là ông C, bà L và các bên có thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng. Tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, cả nội dung và hình thức đều phù hợp với quy định của pháp luật, thỏa mãn các

điều kiện có hiệu lực của Hợp đồng dân sự quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực bắt buộc thực hiện giữa các bên tham gia. Quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn vi phạm về nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo Giấy nhận nợ.

[2.2] Xét các giấy nhận nợ tại các bút lục số 5 và 6 thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông P khẳng định chỉ có 03 trang giấy trong cuốn sổ cá nhân là ghi nội dung vay nợ của vợ chồng ông C, bà L, ngoài ra không có giấy vay tiền nào khác và trong nội dung đó đã thể hiện tổng số tiền ông C bà L vay của ông và ông đã giao nộp đủ cho Tòa án.

Tại giấy nhận nợ đề ngày 30/4/2013 có nội dung ông C vay của ông P 400.000.000 đồng; ngày 15/6/2013 “vay thêm anh P” 100.000.000 đồng; ngày 20/8/2013 “Tổng vay” 500.000.000 đồng.

Với nội dung thể hiện tại các giấy nhận nợ có thể thấy ông C, bà L đã có rất nhiều lần vay tiền của ông P nhưng các bên đã chốt nợ với nhau là gồm 3 khoản: ngày 30/4/2013 là 400.000.000 đồng; ngày 15/6/2013 vay thêm 100.000.000 đồng, ngày 20/8/2013 tổng vay là 500.000.000 đồng. Dưới mỗi trang giấy nhận nợ đều có chữ ký của ông C, bà L. Đối với khoản vay 160.000.000 đồng các bên đều thừa nhận đã thanh toán cho nhau và ông P cũng không có đề nghị gì về khoản vay này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông P cho rằng giấy nhận nợ ngày 20/8/2013 không phải các bên chốt tổng nợ của ngày 30/4/2013 và ngày 15/6/2013 mà là ông C, bà L vay thêm của ông 500.000.000 đồng nữa vì ông C, bà L vay rất nhiều lần mới đủ số tiền 500.000.0000 đồng. Tổng ông C, bà L vay của ông P là 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông C, bà L không đồng ý, chỉ xác nhận vay của ông P tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi vay của ông P 400.000.000 đồng, ngày 15/6/2013 ông C, bà L vay tiếp ông P 100.000.000 đồng nữa và trong giấy nhận nợ thể hiện “vay thêm”, sau đó đến ngày 20/8/2013 ghi chữ “Tổng vay”. Vậy có thể hiểu ngày 20/8/2013 là việc chốt nợ của hai lần vay ngày 30/4/2013 và ngày 15/6/2013. Ngoài lời trình bày và giấy nhận nợ ông P đã cung cấp, ông P không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, không có đủ cơ sở cho rằng ngày 20/8/2013 ông C, bà L vay thêm của ông P 500.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P là không chính xác. Kháng cáo của ông C về phần tiền nợ gốc là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về việc tính lãi của khoản vay: Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông C bà L đã trả được một phần lãi suất cho ông P, các bên đã chốt số tiền lãi tính đến ngày 12/2/2014. Từ ngày 12/2/2014 ông C, bà L không thanh toán thêm

khoản tiền lãi cho ông P, ông P đề nghị tính lãi suất từ ngày 12/02/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Ông C, bà L không đồng ý trả nợ lãi cho ông P. Xét thấy, khi giao kết hợp đồng vay nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về lãi suất và không ấn định thời gian trả nợ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tính lãi đối với khoản tiền nợ gốc mà ông C bà L chưa trả cho ông P, kháng cáo của ông C về việc không chấp nhận yêu cầu tính lãi là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, do việc xác định số tiền nợ gốc của Tòa án cấp sơ thẩm không chính xác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ tính lại lãi suất của khoản vay, cụ thể như sau:

Lãi suất thỏa thuận của các bên là 1,5%/tháng (tương đương 18%/năm). Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất từ ngày 12/02/2014 đến trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Như vậy, việc tính khoản tiền lãi của số tiền vay 500.000.000 đồng nêu trên sẽ chia ra 02 giai đoạn:

- Giai đoạn từ ngày 12/02/2014 đến ngày 31/12/2016 lãi suất không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm) = $13,5\% * 1054 \text{ ngày} * 500.000.000 \text{ đồng} / 365 = \mathbf{194.917.808}$ đồng

- Giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 12/8/2024 áp dụng lãi suất như các bên thỏa thuận là 18%/năm = $18\% * 2781 \text{ ngày} * 500.000.000 \text{ đồng} / 365 = \mathbf{685.726.027}$ đồng.

Tổng số tiền lãi từ ngày 12/02/2014 đến ngày 12/8/2024 là **880.643.935** đồng.

[3] Từ phân tích trên xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng P, buộc ông Bùi Văn C và bà L phải trả cho ông P tổng số tiền là **1.380.643.935** đồng (trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 880.643.935 đồng). Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm do đó sẽ xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, ông Bùi Văn C và bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu,

nộp án phí, lệ phí Tòa án thì tranh chấp trị giá từ 400.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng thì phải chịu 12.000.000 đồng + 2% của phần giá trị có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng. Ông C, bà L phải chịu 12.000.000 đồng + 2% * (1.380.643.935 – 400.000.000) đồng = 31.612.878 đồng tiền án phí.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Bùi Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Văn C, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng P. Buộc ông Bùi Văn C và bà L phải trả cho ông P tổng số tiền là 1.380.643.935 đồng (*Một tỷ ba trăm tám mươi triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng*); (trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 880.643.935 đồng).

Kể từ ngày 13/8/2024 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông Bùi Văn C và bà Lê Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn C và bà Lê Thị L phải chịu 31.612.878 đồng (*Ba mươi mốt triệu sáu trăm mười hai nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng*) tiền án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn C không phải chịu. Hoàn trả lại ông C 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005053 ngày 28/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện V;
- TAND huyện Vĩnh Tường ;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường

